| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH ĐỊNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 7895 /UBND-TH<br>V/v phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh | *Bình Định, ngày 07 tháng 10 năm 2024* |

Kính gửi:
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3441/STC-QLGCS ngày 03/10/2024 về phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh và ý kiến kết luận của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 07/10/2024; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Về chủ trương, thống nhất Phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh như đề xuất của Sở Tài chính tại Văn bản nêu trên, với một số nội dung cụ thể như sau:

Tổng số xe ô tô trong phương án sắp xếp lại, xử lý là **143 xe,** cụ thể:

- Số lượng xe ô tô giữ lại tiếp tục sử dụng là **127 xe.**

- Số lượng xe ô tô xử lý là **16 xe,** trong đó:

+ Thanh lý là 13 xe.

+ Điều chuyển là 02 xe.

+ Hình thức xử lý khác là 01 xe.

*(Chi tiết như Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo)*

2. Căn cứ Phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh nêu tại Điểm 1 Công văn này: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục điều chuyển, thanh lý, giao tài sản đảm bảo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 và Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ. Đồng thời, cập nhật đầy đủ, chính xác số liệu xe ô tô chuyên dùng sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan phối hợp triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K16.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

Số: 7895/UBND-TH
Thời gian ký: 07/10/2024 21:17:13 +07:00

# Phụ lục số 01
# PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH VÀ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG HIỆN CÓ

*(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày / /2024 của UBND tỉnh)*

ĐVT: xe

| STT | Tên đơn vị | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | Số lượng xe ô tô hiện có | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với TC, ĐM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa |
| | **TỔNG CỘNG** | **212** | **143** | **127** | **13** | **2** | **1** | **79** | **10** |
| **A** | **XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH** | **3** | **3** | **3** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| I | Văn phòng Tỉnh ủy | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| II | Văn phòng UBND tỉnh | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | | |
| **B** | **XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG** | **209** | **140** | **124** | **13** | **2** | **1** | **79** | **10** |
| **I** | **Khối các Văn phòng cấp tỉnh** | **18** | **13** | **13** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** |
| 1 | Văn phòng Tỉnh ủy | 5 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | |
| 2 | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | 7 | 6 | 6 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| 3 | Văn phòng UBND tỉnh | 6 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| **II** | **Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, MTTQVN tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh** | **98** | **61** | **56** | **4** | **1** | **0** | **38** | **1** |
| 1 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| 2 | Sở Công thương | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | |
| 3 | Sở Du lịch | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| 4 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | |
| 5 | Sở Giao thông vận tải | 3 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| 6 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 3 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 | |
| 7 | Sở Khoa học và công nghệ | 3 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | | |
| 8 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội* | 8 | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 4 | |
| 9 | Sở Nội vụ | 3 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| 10 | Sở Ngoại vụ | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| 11 | Sở Nông nghiệp và PTNT* | 22 | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | |
| 12 | Sở Tài chính | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | |
| 13 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 6 | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 2 | |
| 14 | Sở Thông tin và Truyền thông | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | |
| 15 | Sở Tư pháp | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | |
| 16 | Sở Văn hóa và Thể thao | 5 | 6 | 5 | 1 | 0 | 0 | | 1 |
| 17 | Sở Xây dựng | 3 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| 18 | Sở Y tế | 6 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 2 | |
| 19 | Thanh Tra tỉnh | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| 20 | Ban Dân tộc tỉnh | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| 21 | Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh | 3 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | |
| 22 | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | |

| STT | Tên đơn vị | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | Số lượng xe ô tô hiện có | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với TC, ĐM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa |
| 23 | Hội Nông dân tỉnh | 2 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | |
| 24 | Hội Cựu chiến binh tỉnh | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| 25 | Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| **III** | **Tài sản công do Sở Tài chính theo dõi (hiện tại Văn phòng Tỉnh ủy đang tạm sử dụng)** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | | **1** |
| **IV** | **Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh** | **13** | **14** | **12** | **1** | **1** | **0** | **1** | **2** |
| 1 | Ban QLDA công trình giao thông | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2 | Ban QLDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| 3 | Ban QLDA ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh | 2 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| 4 | Ban GPMB tỉnh | 1 | 2 | 1 | 0 | 1 | 0 | | 1 |
| 5 | Đài Phát thanh và Truyền hình | 3 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| 6 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn | 2 | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | | 1 |
| 7 | Trường Cao đẳng Y tế | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | | |
| **V** | **Các tổ chức khác** | **0** | **3** | **0** | **3** | **0** | **0** | **0** | **3** |
| 1 | Liên minh HTX tỉnh | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | | 1 |
| 2 | Hội Chữ thập đỏ | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | | 1 |
| 3 | Ban An toàn Giao thông tỉnh | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | | 1 |
| **VI** | **Các huyện, thị xã, thành phố** | **80** | **48** | **43** | **5** | **0** | **0** | **35** | **3** |
| 1 | Thành phố Quy Nhơn | 6 | 9 | 6 | 3 | 0 | 0 | | 3 |
| 2 | Thị xã An Nhơn | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | |
| 3 | Huyện Tuy Phước | 6 | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 2 | |
| 4 | Huyện Tây Sơn | 8 | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 4 | |
| 5 | Huyện Phù Cát | 8 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | |
| 6 | Huyện Phù Mỹ | 8 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 3 | |
| 7 | Thị xã Hoài Nhơn | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | |
| 8 | Huyện Hoài Ân | 8 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 5 | |
| 9 | Huyện Vân Canh | 8 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | |
| 10 | Huyện Vĩnh Thạnh | 8 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 3 | |
| 11 | Huyện An Lão | 8 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | |

**Ghi chú:** (*) số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và PTNT là tổng số lượng xe theo Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 và Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND tỉnh

Số: 7895/UBND-TH
Thời gian ký: 07/10/2024 21:17:31 +07:00

**Phụ lục số 02**

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH VÀ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG HIỆN CÓ**

*(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày / /2024 của UBND tỉnh)*

ĐVT: xe

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chủng loại | | | | | | | Chủng loại | | | | | | | | | | |
| | | Số lượng | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | **TỔNG CỘNG (A+B):** | **212** | **198** | **14** | **143** | | | | | **48** | **34** | **49** | **12** | **127** | **13** | **2** | **1** | **79** | **10** | |
| **A** | **XE PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH** | **3** | **3** | **0** | **3** | | | | | **0** | **0** | **3** | **0** | **3** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | |
| **I** | **Văn phòng Tỉnh ủy** | 2 | 2 | 0 | 2 | | | | | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | | | |
| | 77A-003.31 | | | | | Toyota LandCruiser Prado | Nhật Bản | 2013 | 2013 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-005.79 | | | | | Toyota LandCruiser | Nhật Bản | 2013 | 2013 | | | x | | x | | | | | | |
| **II** | **Văn phòng UBND tỉnh** | 1 | 1 | 0 | 1 | | | | | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | | |
| | 77A-009.69 | | | | | Toyota Fortuner | Indonesia | 2024 | 2024 | | | x | | x | | | | | | |
| **B** | **XE PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG** | **209** | **195** | **14** | **140** | | | | | **48** | **34** | **46** | **12** | **124** | **13** | **2** | **1** | **79** | **10** | |
| **I** | **Khối các Văn phòng cấp tỉnh** | **18** | **15** | **3** | **13** | | | | | **2** | **0** | **8** | **3** | **13** | **0** | **0** | **0** | **5** | **0** | |
| **1** | **Văn phòng Tỉnh ủy** | **5** | **4** | **1** | **2** | | | | | **0** | **0** | **1** | **1** | **2** | **0** | **0** | **0** | **3** | | |
| | 77A-004.84 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2015 | 2015 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-006.88 | | | | | Ford Transit | Việt Nam | 2022 | 2022 | | | | x | x | | | | | | |
| **2** | **Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh** | **7** | **6** | **1** | **6** | | | | | **1** | **0** | **4** | **1** | **6** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| | 77A - 005.99 | | | | | Mitstubishi | Thái Lan | 2019 | 2020 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A - 005.57 | | | | | Mitstubishi | Thái Lan | 2021 | 2021 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A - 005.59 | | | | | Toyota | Việt Nam | 2020 | 2020 | x | | | | x | | | | | | |
| | 77B - 4889 | | | | | Toyota | Việt Nam | 2008 | 2008 | | | x | | x | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | 77B - 1369 | | | | | Toyota | Việt Nam | 2001 | 2001 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A - 001.75 | | | | | Toyota | Nhật Bản | 2016 | 2016 | | | | x | x | | | | | | |
| **3** | **Văn phòng UBND tỉnh** | **6** | **5** | **1** | **5** | | | | | **1** | **0** | **3** | **1** | **5** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| | 77A-002.85 | | | | | Toyota LandCruiser | Nhật Bản | 2012 | 2012 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-001.02 | | | | | Toyota Fortuner | Việt Nam | 2016 | 2016 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-000.27 | | | | | Toyota Camry | Việt Nam | 2010 | 2010 | x | | | | x | | | | | | |
| | 77B-001.79 | | | | | Toyota Hiace | Nhật Bản | 2014 | 2014 | | | | x | x | | | | | | |
| | 77A-005.98 | | | | | Toyota Fortuner | Indonesia | 2022 | 2022 | | | x | | x | | | | | | |
| **II** | **Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, MTTQVN tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh** | **98** | **93** | **5** | **61** | | | | | **24** | **21** | **12** | **4** | **56** | **4** | **1** | **0** | **38** | **1** | |
| **1** | **Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh** | **2** | **2** | **0** | **1** | | | | | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| | 77A-007.07 | | | | | Toyota Fortuner | Indonesia | 2023 | 2023 | | | x | | x | | | | | | |
| **2** | **Sở Công thương** | **3** | **3** | **0** | **1** | | | | | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **2** | | |
| **2.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-005.49 | | | | | Hyundai Santafe | Hàn Quốc | 2010 | 1010 | | | x | | x | | | | | | |
| **3** | **Sở Du lịch** | **2** | **1** | **1** | **2** | | | | | **1** | **0** | **0** | **1** | **2** | **0** | **0** | **0** | | | |
| **3.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-002.04 | | | | | Toyota Innova | Việt Nam | 2016 | 2016 | x | | | | x | | | | | | |
| **3.2** | **Trung tâm xúc tiến du lịch** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | 77A-001.11 | | | | | Ford Transit | Việt Nam | 2012 | 2017 | | | | x | x | | | | | | |
| **4** | **Sở Giáo dục và Đào tạo** | **3** | **3** | **0** | **1** | | | | | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **2** | | |
| | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.92 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2013 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| **5** | **Sở Giao thông vận tải** | **3** | **3** | **0** | **2** | | | | | **0** | **2** | **0** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| **5.1** | **Trung tâm Đăng kiểm phương tiện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77L-3601 | | | | | Isuzu | Việt Nam | 2010 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |
| **5.2** | **Ban Quản lý Bảo trì đường bộ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-005.93 | | | | | Ford Ranger | Việt Nam | 2022 | 2022 | | x | | | x | | | | | | |
| **6** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư** | **3** | **3** | **0** | **1** | | | | | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **2** | | |
| **6.1** | **Trung tâm Nghiên cứu phát triển kinh tế-xã hội** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-001.16 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2014 | 2015 | x | | | | | | x | | | | |
| **7** | **Sở Khoa học và công nghệ** | **3** | **3** | **0** | **3** | | | | | **3** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | **0** | **0** | | | |
| **7.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-0638 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2000 | 2000 | x | | | | x | | | | | | |
| **7.2** | **Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Định** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-001.21 | | | | | Ford Everest | Việt Nam | 2015 | 2015 | x | | | | x | | | | | | |
| **7.3** | **Trung tâm phân tích và kiểm nghiệm** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-003.35 | | | | | JRD | Việt Nam | 2008 | 2008 | x | | | | x | | | | | | |
| **8** | **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội** | **8** | **4** | **4** | **4** | | | | | **0** | **1** | **1** | **2** | **3** | **1** | **0** | **0** | **4** | | |
| **8.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.38 | | | | | Mitsubishi Zinger | Việt Nam | 2011 | 2012 | | | x | | | x | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | 77A-006.80 | | | | | Mitsubishi Triton | Thái Lan | 2022 | 2022 | | x | | | x | | | | | | |
| **8.2** | **Trung tâm chăm sóc người có công** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-004.77 | | | | | Ford Transit | Việt Nam | 2017 | 2018 | | | | x | x | | | | | | |
| **8.3** | **Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-003.02 | | | | | Toyota | Việt Nam | 2004 | 2014 | | | | x | x | | | | | | |
| **9** | **Sở Nội vụ** | **3** | **3** | **0** | **2** | | | | | **1** | **1** | **0** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | **1** | | Sở Nội vụ đề nghị tiếp nhận xe ô tô 77A-000.99 (VP Tỉnh ủy đang tạm giữ) |
| **9.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.89 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2012 | 2012 | x | | | | x | | | | | | |
| **9.1** | **Ban Tôn giáo** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-007.01 | | | | | Ford Ranger | Việt Nam | 2023 | 2023 | | x | | | x | | | | | | |
| **10** | **Sở Ngoại vụ** | **2** | **2** | **0** | **1** | | | | | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| **10.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.55 | | | | | Toyota Innova | Việt Nam | 2012 | 2012 | | | x | | x | | | | | | |
| **11** | **Sở Nông nghiệp và PTNT** | **22** | **22** | **0** | **15** | | | | | **1** | **12** | **2** | **0** | **15** | **0** | **0** | **0** | **7** | | |
| **11.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A – 001.43 | | | | | Ford Everest | Việt Nam | 2014 | 2015 | | | x | | x | | | | | | |
| **11.2** | **Chi cục Thủy lợi** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | 77A-008.06 | | | | | Ford Ranger | Việt Nam | 2023 | 2023 | | x | | | x | | | | | | |
| **11.3** | **Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B - 1089 | | | | | Toyota LandCruiser | Nhật Bản | 1999 | 1999 | x | | | | x | | | | | | |
| **11.4** | **Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A- 001.68 | | | | | Ford Everest | Việt Nam | 2013 | 2013 | | | x | | x | | | | | | |
| **11.5** | **Chi cục Kiểm lâm** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | **Hạt Kiểm lâm huyện An Lão** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B – 0772 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2009 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |
| - | **Hạt Kiểm lâm thị xã An Nhơn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77M – 000.27 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2010 | 2011 | | x | | | x | | | | | | |
| - | **Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B – 1005 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2010 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |
| - | **Hạt Kiểm lâm thị xã Hoài Nhơn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A – 00318 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2010 | 2011 | | x | | | x | | | | | | |
| - | **Hạt Kiểm lâm huyện Phù Cát** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B – 1386 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2010 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| - | **Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77M – 001.42 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2010 | 2011 | | x | | | x | | | | | | |
| - | **Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B – 1399 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2010 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |
| - | **Hạt Kiểm lâm liên huyện Tuy Phước - Quy Nhơn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B – 1395 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2010 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |
| - | **Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B – 0734 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2009 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |
| - | **Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B – 0735 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2009 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |
| - | **Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B – 0736 | | | | | Ford -ranger XLT | Thái Lan | 2009 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |
| **12** | **Sở Tài chính** | **3** | **3** | **0** | **1** | | | | | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **2** | | |
| **12.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-003.00 | | | | | Toyota LandCruiser | Nhật Bản | 2007 | 2007 | | | x | | x | | | | | | |
| **13** | **Sở Tài nguyên và Môi trường** | **6** | **6** | **0** | **4** | | | | | **2** | **2** | **0** | **0** | **3** | **1** | **0** | **0** | **2** | | Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị tiếp nhận xe 77A-001.16 của Sở KH&ĐT |
| **13.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-001.85 | | | | | Toyota Innova | Việt Nam | 2013 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| **13.2** | **Chi cục quản lý đất đai** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.02 | | | | | Toyota Hilux | Thái Lan | 2011 | 2011 | | x | | | x | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| **13.3** | **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-002.57 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2004 | 2004 | x | | | | | x | | | | | |
| **13.4** | **Trung tâm Phát triển quỹ đất** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-007.04 | | | | | Ford Ranger | Việt Nam | 2023 | 2023 | | x | | | x | | | | | | |
| **14** | **Sở Thông tin và Truyền thông** | **3** | **3** | **0** | **1** | | | | | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **2** | | |
| **14.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.44 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2012 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| **15** | **Sở Tư pháp** | **3** | **3** | **0** | **1** | | | | | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **2** | | Đề nghị tiếp nhận xe ô tô 77A-002.13 của Ban GPMB |
| **15.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.52 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2013 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| **16** | **Sở Văn hóa và Thể thao** | **5** | **5** | **0** | **6** | | | | | **2** | **3** | **0** | **1** | **5** | **1** | **0** | **0** | | **1** | |
| **16.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-006.95 | | | | | Toyota Corolla | Thái Lan | 2022 | 2023 | x | | | | x | | | | | | |
| **16.2** | **Bảo tàng tỉnh Bình Định** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-006.85 | | | | | Ford Ranger | Việt Nam | 2022 | 2022 | | x | | | x | | | | | | |
| **16.3** | **Thư viện tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-1467 | | | | | Daihatsu Citivan | Việt Nam | 2001 | 2001 | x | | | | x | | | | | | |
| **16.4** | **Bảo tàng Quang Trung** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-001.77 | | | | | Ford Ranger | Thái Lan | 2016 | 2016 | | x | | | x | | | | | | |
| **16.5** | **Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-2566 | | | | | Ford Ranger | Thái Lan | 2010 | 2010 | | x | | | x | | | | | | |
| **16.6** | **Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | 77B-1367 | | | | | Ford Transit | Việt Nam | 2001 | 2007 | | | | x | | x | | | | | |
| **17** | **Sở Xây dựng** | **3** | **3** | **0** | **2** | | | | | **2** | **0** | **0** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| **17.1** | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.66 | | | | | Mitsubishi Zinger | Việt Nam | 2012 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| **17.2** | **Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-1248 | | | | | Toyota Zace | Việt Nam | 2001 | 2001 | x | | | | x | | | | | | |
| **18** | **Sở Y tế** | **6** | **6** | **0** | **4** | | | | | **3** | **0** | **1** | **0** | **4** | **0** | **0** | **0** | **2** | | |
| | **Văn phòng sở** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-002.80 | | | | | Mitsubishi Pajero | Nhật Bản | 2010 | 2011 | | | x | | x | | | | | | |
| | **Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-007.00 | | | | | Toyota LandCruiser | Nhật Bản | 2008 | 2009 | x | | | | x | | | | | | |
| | 77A-003.46 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2003 | 2003 | x | | | | x | | | | | | |
| | 77A-001.50 | | | | | Mitsubishi | Việt Nam | 2003 | 2003 | x | | | | x | | | | | | |
| **19** | **Thanh Tra tỉnh** | **2** | **2** | **0** | **2** | | | | | **1** | **0** | **1** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | 77A-000.31 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2012 | 2012 | x | | | | x | | | | | | Thanh tra tỉnh đề nghị điều chuyển tuy nhiên chưa có đơn vị tiếp nhận. Do đó, Sở Tài chính đề nghị hình thức giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | 77A-002.63 | | | | | Toyota Fortuner | Việt Nam | 2016 | 2016 | | | x | | x | | | | | | |
| **20** | **Ban Dân tộc tỉnh** | **2** | **2** | **0** | **1** | | | | | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| | 77A-002.88 | | | | | Toyota Fortuner | Việt Nam | 2016 | 2016 | | | x | | x | | | | | | |
| **21** | **Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh** | **3** | **3** | **0** | **1** | | | | | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **2** | | |
| | 77B-3466 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2007 | 2008 | | | x | | x | | | | | | |
| **22** | **Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh** | **2** | **2** | **0** | **1** | | | | | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | 77A-000.42 | | | | | Toyota Innova | Việt Nam | 2016 | 2016 | x | | | | x | | | | | | |
| **23** | **Hội Nông dân tỉnh** | **2** | **2** | **0** | **2** | | | | | **2** | **0** | **0** | **0** | **1** | **1** | **0** | **0** | | | |
| | 77B-5678 | | | | | Toyota Camry | Việt Nam | 2006 | 2006 | x | | | | | x | | | | | |
| | 77A-007.95 | | | | | Toyota Innova | Việt Nam | 2016 | 2016 | x | | | | x | | | | | | |
| **24** | **Hội Cựu chiến binh tỉnh** | **2** | **2** | **0** | **1** | | | | | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| | 77A-004.27 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2007 | 2008 | | | x | | x | | | | | | |
| **25** | **Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh** | **2** | **2** | **0** | **1** | | | | | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| | 77A-001.24 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2013 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| **III** | **Tài sản công do STC theo dõi (hiện tại Văn phòng Tỉnh ủy đang tạm sử dụng)** | 0 | 0 | 0 | 1 | | | | | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | | 1 | |
| **1** | 77A-000.99 | | | | | Honda Civic | Việt Nam | 2012 | 2012 | x | | | | | | | x | | | |
| **IV** | **Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh** | **13** | **10** | **3** | **14** | | | | | **3** | **4** | **4** | **3** | **12** | **1** | **1** | **0** | **1** | **2** | |
| **1** | **Ban QLDA công trình giao thông** | **2** | **2** | **0** | **2** | | | | | **0** | **1** | **1** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | 77A-005.00 | | | | | Ford Ranger | Thái Lan | 2020 | 2020 | | x | | | x | | | | | | |
| | 77A-000.77 | | | | | Toyota Fortuner | Indonesia | 2017 | 2017 | | | x | | x | | | | | | |
| **2** | **Ban QLDA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh** | **2** | **2** | **0** | **2** | | | | | **0** | **1** | **1** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | 77A-005.55 | | | | | Mitsubishi | Thái Lan | 2021 | 2022 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-004.13 | | | | | Ford Ranger | Thái Lan | 2020 | 2020 | | x | | | x | | | | | | |
| **3** | **Ban QLDA ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh** | **2** | **2** | **0** | **2** | | | | | **0** | **1** | **1** | **0** | **2** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | 77A-000.47 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2007 | 2008 | | | x | | x | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | 77A-002.58 | | | | | Toyota Hilux | Thái Lan | 2013 | 2014 | | x | | | x | | | | | | |
| **4** | **Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh** | **1** | **1** | **0** | **2** | | | | | **1** | **1** | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **0** | | 1 | |
| | 77A-002.13 | | | | | Toyota Innova | Việt Nam | 2016 | 2016 | x | | | | | | x | | | | |
| | 77A-005.27 | | | | | Ford Ranger | Thái Lan | 2021 | 2021 | | x | | | x | | | | | | |
| **5** | **Đài Phát thanh và Truyền hình** | **3** | **2** | **1** | **2** | | | | | **0** | **0** | **1** | **1** | **2** | **0** | **0** | **0** | **1** | | |
| | 77A-004.81 | | | | | Toyota LandCruiser | Nhật Bản | 2001 | 2001 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77B-000.94 | | | | | Toyota Hiace | Nhật Bản | 2016 | 2016 | | | | x | x | | | | | | |
| **6** | **Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn** | **2** | **1** | **1** | **3** | | | | | **2** | **0** | **0** | **1** | **2** | **1** | **0** | **0** | | 1 | |
| | 77A-003.91 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2017 | 2017 | x | | | | x | | | | | | |
| | 77A-001.04 | | | | | Toyota Hiace | Nhật Bản | 2015 | 2015 | | | | x | x | | | | | | |
| | 77B-0475 | | | | | Toyota Zace | Nhật Bản | 1999 | 2000 | x | | | | | x | | | | | |
| **7** | **Trường Cao đẳng Y tế** | **1** | **0** | **1** | **1** | | | | | **0** | **0** | **0** | **1** | **1** | **0** | **0** | **0** | | | |
| | 77A-000.39 | | | | | Toyota Hiace | Nhật Bản | 2015 | 2016 | | | | x | x | | | | | | |
| **V** | **Các tổ chức khác** | **0** | **0** | **0** | **3** | | | | | **2** | **1** | **0** | **0** | **0** | **3** | **0** | **0** | **0** | **3** | |
| **1** | **Liên minh HTX tỉnh** | **0** | **0** | **0** | **1** | | | | | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | | **1** | |
| | 77B-1366 | | | | | Mitsubishi Lancer | Việt Nam | 2005 | 2006 | x | | | | | x | | | | | |
| **2** | **Hội Chữ thập đỏ** | **0** | **0** | **0** | **1** | | | | | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | | **1** | |
| | 77B-0637 | | | | | Ford Ranger | Thái Lan | 2000 | 2001 | | x | | | | x | | | | | |
| **3** | **Ban An toàn Giao thông tỉnh** | **0** | **0** | **0** | **1** | | | | | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1** | **0** | **0** | | **1** | |
| | 77B-1458 | | | | | Toyota ZaceGL | Việt Nam | 2001 | 2001 | x | | | | | x | | | | | |
| **VI** | **UBND các huyện, thị xã, thành phố** | **80** | **77** | **3** | **48** | | | | | **16** | **8** | **22** | **2** | **43** | **5** | **0** | **0** | **35** | **3** | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| **1** | **Thành phố Quy Nhơn** | **6** | **5** | **1** | **9** | | | | | **2** | **3** | **2** | **2** | **6** | **3** | **0** | **0** | | **3** | |
| | Văn phòng Thành ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-2467 | | | | | Toyota LandCruiser | Việt Nam | 2002 | 2002 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-000.83 | | | | | Ford Transit | Việt Nam | 2013 | 2013 | | | | x | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-003.55 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2017 | 2017 | x | | | | x | | | | | | |
| | 77B-6669 | | | | | Toyota Fortuner | Việt Nam | 2010 | 2010 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-007.90 | | | | | Mitsubishi | Việt Nam | 2024 | 2024 | | x | | | x | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa Thông tin thành phố | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-3358 | | | | | Toyoya Hiace | Việt Nam | 2009 | 2009 | | | | x | | x | | | | | |
| | Phòng Giáo dục và Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-0004 | | | | | Toyota | Nhật Bản | 1968 | 1975 | x | | | | | x | | | | | |
| | Đội Trật tự Đô thị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77M-000.42 | | | | | JRD Daily | Việt Nam | 2008 | 2011 | | x | | | | x | | | | | |
| | 77A-007.91 | | | | | | | | | | x | | | x | | | | | | |
| **2** | **Thị xã An Nhơn** | **6** | **6** | **0** | **3** | | | | | **1** | **0** | **2** | **0** | **3** | **0** | **0** | **0** | **3** | | |
| | Văn phòng Thị ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.65 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2011 | 2012 | x | | | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND TX | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-004.31 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2004 | 2005 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-006.50 | | | | | Mitsubishi Pajero | Thái Lan | 2021 | 2022 | | | x | | x | | | | | | |
| **3** | **Huyện Tuy Phước** | **6** | **5** | **1** | **4** | | | | | **2** | **1** | **1** | **0** | **3** | **1** | **0** | **0** | **2** | | |
| | Văn phòng Huyện ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | 77A-000.30 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2016 | 2016 | | | x | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-4579 | | | | | Ford Everest | Việt Nam | 2006 | 2006 | x | | | | | x | | | | | |
| | 77A-002.72 | | | | | Honda Civic | Việt Nam | 2013 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-003.45 | | | | | Mazda | Thái Lan | 2017 | 2017 | | x | | | x | | | | | | |
| **4** | **Huyện Tây Sơn** | **8** | **8** | **0** | **4** | | | | | **1** | **1** | **2** | **0** | **3** | **1** | **0** | **0** | **4** | | |
| | Văn phòng Huyện ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-005.31 | | | | | Huyndai Santafe | Việt nam | 2021 | 2021 | | | x | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-006.45 | | | | | Mitsubishi Pajero | Thái Lan | 2020 | 2022 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-001.25 | | | | | Honda Civic | Việt Nam | 2012 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| | BQL rừng phòng hộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-0463 | | | | | UAZ | Nga | 1988 | 1997 | | x | | | | x | | | | | |
| **5** | **Huyện Phù Cát** | **8** | **8** | **0** | **4** | | | | | **2** | **1** | **1** | **0** | **4** | **0** | **0** | **0** | **4** | | |
| | Văn phòng Huyện ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-002.03 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2013 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-008.80 | | | | | Toyota Fortuner | Indonesia | 2023 | 2023 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-000.78 | | | | | Toyota Corolla | Việt Nam | 2012 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa - Thông tin huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | 77A-000.61 | | | | | Toyota Hilux | Thái Lan | 2012 | 2013 | | x | | | x | | | | | | |
| **6** | **Huyện Phù Mỹ** | **8** | **7** | **1** | **5** | | | | | **3** | **1** | **1** | **0** | **5** | **0** | **0** | **0** | **3** | | |
| | Văn phòng Huyện ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-006.21 | | | | | Toyota Fortuner | Indonesia | 2023 | 2023 | | | x | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.91 | | | | | Mitsubishi Pajero | Nhật Bản | 2008 | 2009 | x | | | | x | | | | | | |
| | 77A-000.54 | | | | | Toyota Innova | Việt Nam | 2013 | 2013 | x | | | | x | | | | | | |
| | Ban quản lý rừng phòng hộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-003.03 | | | | | Mitsubishi Pajero | Nhật Bản | 2001 | 2008 | x | | | | x | | | | | | |
| | Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-001.98 | | | | | Ford | Thái Lan | 2011 | 2011 | | x | | | x | | | | | | |
| **7** | **Thị xã Hoài Nhơn** | **6** | **6** | **0** | **3** | | | | | **1** | **0** | **2** | **0** | **3** | **0** | **0** | **0** | **3** | | |
| | Văn phòng Thị ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-007.89 | | | | | Toyota Fortuner | Indonesia | 2023 | 2023 | | | x | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-006.13 | | | | | Toyota Fortuner | Indonesia | 2022 | 2023 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A - 000.29 | | | | | Toyota Innova | Việt Nam | 2016 | 2016 | x | | | | x | | | | | | |
| **8** | **Huyện Hoài Ân** | **8** | **8** | **0** | **3** | | | | | **0** | **0** | **3** | **0** | **3** | **0** | **0** | **0** | **5** | | |
| | Văn phòng Huyện ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-001.67 | | | | | Toyota Fortuner | Việt Nam | 2016 | 2016 | | | x | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-006.16 | | | | | Toyota Fortuner | Indonesia | 2023 | 2023 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-002.44 | | | | | Toyota Fortuner | Việt Nam | 2016 | 2017 | | | x | | x | | | | | | |
| **9** | **Huyện Vân Canh** | **8** | **8** | **0** | **4** | | | | | **1** | **0** | **3** | **0** | **4** | **0** | **0** | **0** | **4** | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | Văn phòng Huyện ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-1062 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2001 | 2002 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-001.20 | | | | | Toyota Fortuner | Việt Nam | 2013 | 2013 | | | x | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-000.85 | | | | | Honda Civic | Việt Nam | 2012 | 2012 | x | | | | x | | | | | | |
| | 77A-005.71 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2022 | 2022 | | | x | | x | | | | | | |
| **10** | **Huyện Vĩnh Thạnh** | **8** | **8** | **0** | **5** | | | | | **2** | **0** | **3** | **0** | **5** | **0** | **0** | **0** | **3** | | |
| | Văn phòng Huyện ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-0946 | | | | | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2008 | 2008 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77A-005.60 | | | | | Mitsubishi Pajero | Thái Lan | 2021 | 2021 | | | x | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-002.08 | | | | | Toyota Fortuner | Việt Nam | 2013 | 2013 | | | x | | x | | | | | | |
| | 77B-2007 | | | | | Toyota Landcruiser | Nhật Bản | 2004 | 2004 | x | | | | x | | | | | | |
| | Ban Quản lý rừng phòng hộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-003.10 | | | | | Mitsubishi | Thái Lan | 2019 | 2019 | x | | | | x | | | | | | |
| **11** | **Huyện An Lão** | **8** | **8** | **0** | **4** | | | | | **1** | **1** | **2** | **0** | **4** | **0** | **0** | **0** | **4** | | |
| | Văn phòng Huyện ủy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A-002.42 | | | | | Toyoya Fortuner | Việt Nam | 2016 | 2016 | | | x | | x | | | | | | |
| | Văn phòng HĐND và UBND huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77B-0837 | | | | | Ford Everest | Việt Nam | 2006 | 2006 | x | | | | x | | | | | | UBND huyện An Lão đề nghị thanh lý. Tuy nhiên huyện An Lão hiện thiếu xe so với tiêu chuẩn, định mức. Do vậy, Sở Tài chính đề nghị tiếp tục sử dụng để phục vụ công tác |
| | 77B-7778 | | | | | Ford Fortuner | Việt Nam | 2010 | 2010 | | | x | | x | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức | | | Số lượng xe ô tô hiện có | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | | | | Hình thức xử lý | | | | Chênh lệch số lượng xe ô tô hiện có so với định mức | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng | Chủng loại | | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Chủng loại | | | | Tiếp tục sử dụng | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | Thiếu | Thừa | |
| | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | Từ 4 đến dưới 12 chỗ ngồi | Bán tải | Xe 7 hoặc 8 chỗ 02 cầu | Từ 12 đến 16 chỗ ngồi | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3=4+5* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* |
| | Ban quản lý rừng phòng hộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 77A- 001.44 | | | | | Ford Ranger | Thái Lan | 2015 | 2015 | | x | | | x | | | | | | |

Số: 7895/UBND-TH
Thời gian ký: 07/10/2024 21:18:02 +07:00

# Phụ lục số 03
# 16 XE Ô TÔ XỬ LÝ

*(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày / /2024 của UBND tỉnh)*

ĐVT: xe

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | Hình thức xử lý | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Loại xe | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| | **TỔNG CỘNG:** | | | | | | **13** | **2** | **1** | |
| **1** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư** | | | | | | 0 | 1 | 0 | |
| | **Trung tâm Nghiên cứu phát triển kinh tế-xã hội** | | | | | | | | | |
| | 77A-001.16 | Toyota Corolla | Việt Nam | 2014 | 2015 | Xe ô tô con 5 chỗ ngồi | | x | | Điều chuyển sang Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường |
| **2** | **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội** | | | | | | 1 | | | |
| | 77A-000.38 | Mitsubishi Zinger | Việt Nam | 2011 | 2012 | Xe ô tô con 7 chỗ ngồi | x | | | UBND tỉnh đã có Quyết định thanh lý số 3273/QĐ-UBND ngày 18/9/2024 |
| **3** | **Sở Tài nguyên và Môi trường** | | | | | | 1 | 0 | 0 | |
| | **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh** | | | | | | | | | |
| | 77A-002.57 | Mitsubishi Pajero | Việt Nam | 2004 | 2004 | Xe ô tô con 7 chỗ ngồi | x | | | Xe ô tô đã hết thời gian tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định |
| **4** | **Sở Văn hóa và Thể thao** | | | | | | 1 | 0 | 0 | |
| | **Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao** | | | | | | | | | |
| | 77B-1367 | Ford Transit | Việt Nam | 2001 | 2007 | Xe ô tô 16 chỗ ngồi | x | | | Xe ô tô đã hết thời gian tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định |
| **5** | **Hội Nông dân tỉnh** | | | | | | 1 | 0 | 0 | |
| | 77B-5678 | Toyota Camry | Việt Nam | 2006 | 2006 | Xe ô tô con 5 chỗ ngồi | x | | | Hội nông dân đề nghị hình thức là Thu hồi. Tuy nhiên, qua rà soát, không có đơn vị đồng ý tiếp nhận, đồng thời xe ô tô này đã hết thời gian tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định. Do đó, Sở Tài chính đề xuất hình thức thanh lý |
| **6** | **Tài sản công do STC theo dõi (hiện tại Văn phòng Tỉnh ủy đang tạm sử dụng)** | | | | | | 0 | 0 | 1 | |
| | 77A-000.99 | Honda Civic | Việt Nam | 2012 | 2012 | Xe ô tô con 5 chỗ ngồi | | | x | Sở Nội vụ đề xuất tiếp nhận. Sở Tài chính thống nhất sẽ tham mưu UBND tỉnh giao xe ô tô này cho Sở Nội vụ |
| **7** | **Ban GPMB tỉnh** | | | | | | 0 | 1 | 0 | |

| STT | Tên đơn vị/Biển kiểm soát xe ô tô | Thông tin xe ô tô hiện đang quản lý, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | | | | | Hình thức xử lý | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Năm sử dụng | Loại xe | Thanh lý | Điều chuyển | Khác | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| | 77A-002.13 | Toyota Innova | Việt Nam | 2016 | 2016 | Xe ô tô con 8 chỗ ngồi | | x | | Điều chuyển sang Sở Tư pháp |
| **8** | **Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn** | | | | | | 1 | 0 | 0 | |
| | 77B-0475 | Toyota Zace | Nhật Bản | 1999 | 2000 | Xe ô tô con 8 chỗ ngồi | x | | | Xe ô tô đã hết thời hạn tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định |
| **9** | **Liên minh HTX tỉnh** | | | | | | 1 | 0 | 0 | |
| | 77B-1366 | Mitsubishi Lancer | Việt Nam | 2005 | 2006 | Xe ô tô con 5 chỗ ngồi | x | | | Xe ô tô đã hết thời gian tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định. |
| **10** | **Hội Chữ thập đỏ** | | | | | | 1 | 0 | 0 | |
| | 77B-0637 | Ford Ranger | Thái Lan | 2000 | 2001 | Xe ô tô tải (pick up) | x | | | Xe ô tô đã hết thời gian tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định. |
| **11** | **Ban An toàn Giao thông tỉnh** | | | | | | 1 | 0 | 0 | |
| | 77B-1458 | Toyota ZaceGL | Việt Nam | 2001 | 2001 | Xe ô tô con 8 chỗ ngồi | x | | | Xe ô tô đã hết thời gian tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định. |
| **12** | **Thành phố Quy Nhơn** | | | | | | 3 | 0 | 0 | |
| | **Trung tâm VTTT thành phố** | | | | | | | | | |
| | 77B-3358 | Toyoya Hiace | Việt Nam | 2009 | 2009 | Xe ô tô khách 16 chỗ | x | | | Xe ô tô đã hết thời gian tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định |
| | **Phòng Giáo dục và Đào tạo** | | | | | | | | | |
| | 77B-0004 | Toyota | Nhật Bản | 1968 | 1975 | Xe ô tô con 4 chỗ | x | | | Xe ô tô hết thời gian tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định |
| | **Đội Trật tự Đô thị** | | | | | | | | | |
| | 77M-000.42 | JRD Daily | Việt Nam | 2008 | 2011 | Xe ô tô bán tải | x | | | Xe ô tô hư hỏng, đủ điều kiện thanh lý theo quy định |
| **13** | **Huyện Tuy Phước** | | | | | | 1 | 0 | 0 | |
| | **Văn phòng HĐND & UBND huyện** | | | | | | | | | |
| | 77B-4579 | Ford Everest | Việt Nam | 2006 | 2006 | Xe ô tô con 7 chỗ | x | | | UBND tỉnh có Quyết định thanh lý số 4221/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 |
| **14** | **Huyện Tây Sơn** | | | | | | 1 | 0 | 0 | |
| | **BQL rừng phòng hộ** | | | | | | | | | |
| | 77B-0463 | UAZ | Nga | 1988 | 1997 | Xe ô tô tải (pick up) | x | | | Xe ô tô đã hết thời gian tính hao mòn, đủ điều kiện thanh lý theo quy định |